QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Linh Trang[1], Hà Thị Thanh Nga[2]
Trương Đức Hiếu[3]

Tóm tắt

Kết hợp mục tiêu nghiên cứu với việc vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học, bài viết đã giải quyết được một số nội dung quan trọng như: làm rõ thực trạng công tác quản lý hoạt động cho vay, từ đó đưa ra được đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý hoạt động cho vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển – Chi nhánh Quảng Ninh. Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác quản lý hoạt động cho vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển – Chi nhánh Quảng Ninh còn một số tồn tại sau: quản lý tài sản bảo đảm chưa nghiêm túc, vẫn có một số trường hợp chưa thực hiện việc kiểm tra đánh giá lại tài sản bảo đảm; Một số khoản nợ được phân loại nợ có nhóm nợ được phân loại chưa đúng với thực trạng nợ của khách hàng; Quy mô nợ có khả năng mất vốn có xu hướng tăng cao trong năm các năm gần đây.

Từ khoá: *Cho vay, hoạt động cho vay, ngân hàng thương mại, nợ xấu.*

LOAN MANAGEMENT AT THE BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIET NAM – QUANG NINH BRANCH

Abstract

Combining research objectives with the application of scientific research methods, the article has solved a number of important issues such as: clarifying the current situation of loan management, and proposing solutions to improve loan management at the Bank for Investment and Development of Vietnam, Quang Ninh Branch. The research results show that the loan management at the Bank for Investment and Development of Vietnam, Quang Ninh Branch still has some shortcomings: the management of collateral is not serious with a number of cases where the collaterals have not been re-evaluated; Some debts have not been classified in accordance with the customer's debt situation; The scale of irrecoverable debts has tended to increase in recent years.

Keywords: *loan, lending activities, commercial banks, bad debts.*
JEL classification: E; E4; E58.

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa cao cùng sự hiện diện của nhiều tập đoàn kinh tế lớn, cùng sự phát triển của hàng loạt khu công nghiệp, Quảng Ninh đang trở thành thị trường đầy tiềm năng của các ngân hàng, thu hút sự xuất hiện của hàng loạt các ngân hàng thương mại quốc doanh và cổ phần, tạo ra áp lực cạnh tranh khốc liệt, đòi hỏi các ngân hàng phải thực hiện nhiều giải pháp hoàn thiện quản lý hoạt động nói chung và quản lý hoạt động cho vay nói riêng, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong hoạt động ...

Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh thời gian qua đã có những bước phát triển lớn mạnh, khẳng định uy tín và vị thế của một trong những thương hiệu lớn trong hệ thống ngân hàng trên địa bàn. Không chỉ mở rộng quy mô, Chi nhánh còn có sự tăng trưởng nhanh và mạnh về dư nợ cho vay mang lại lợi nhuận lớn cho ngân hàng và đóng góp tích cực và hiệu quả vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên việc vận dụng các chính sách của NHNN trong công tác quản lý hoạt động cho vay của chi nhánh vẫn chưa được hiệu quả, điều này khiến cho hoạt động cho vay của BIDV Quảng Ninh còn nhiều hạn chế và bất cập: Việc lập kế hoạch hoạt động cho vay còn thiếu tính định hướng lâu dài, tổ chức triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch cho vay còn chồng chéo, công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch cho vay còn lỏng lẻo dẫn đến tiềm ẩn nhiều rủi ro (nguồn: Báo cáo tổng kết của BIDV chi nhánh Quảng Ninh năm 2019 -2021)… Vậy làm thế nào để vừa quản lý được hoạt động cho vay, vừa tiếp tục tăng về quy mô, vừa đảm bảo được chất lượng là vấn đề cần giải quyết tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Các công trình, bài viết nghiên cứu về thực tiễn quản lý hoạt động cho vay tại NHTM như: Phùng Thu Hà (2020), Luận án tiến sỹ *"Quản trị danh mục cho vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam"*. Tác giả đã tập trung phân tích, đánh giá và làm rõ thực trạng danh mục cho vay cũng như thực trạng quản trị danh mục cho vay tại Vietcombank. Ngoài ra, luận án đã áp dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA với hai biến đầu ra là rủi ro và lợi nhuận để xác định nhóm ngành kinh tế hiệu quả nhất cho ngân hàng. Trên cơ sở đó, luận án đã đánh giá được những kết quả và hạn chế tronghoạt động quản trị danh mục cho vay của Vietcombank. Với những hạn chế trong hoạt động quản trị danh mục cho vay của Vietcombank, luận án đã nêu ra các nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến hiện trạng này.

Nguyễn Trọng Nam (2014), "Quản lý cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn". Luận án hệ thống được toàn bộ các vấn đề lý luận cơ bản về: hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa; những nội dung cơ bản về quản lý cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn; kinh nghiệm quốc tế về quản lý cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Qua đó, tác giả đưa ra những giải pháp và kiến nghị về quản lý hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn: kiến nghị với Chính phủ, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, kiến nghị với Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nguyễn Thu Lan (2011), "Quản lý cho vay tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam trong quá trình hội nhập", tác giả xây dựng hệ thống một số nhóm chỉ tiêu để phản ánh thước đo chất lượng quản lý cho vay của ngân hàng trong quá trình

hội nhập. Phân tích thực trạng và nguyên nhân tác động đến chất lượng cho vay. Qua đó, đề xuất các giải pháp: xây dựng, quản lý quan hệ khách hàng và sản phẩm, quản lý dịch vụ cho vay của ngân hàng; hoàn thiện quy trình cho vay theo thông lệ quốc tế; quản lý hệ thống thông tin cho vay; Xây dựng chính sách đầu tư nguồn nhân lực cho ngân hàng phù hợp với xu thế hội nhập. Tuy nhiên, đề án cũng chưa đưa ra kiến nghị đối với các cơ quan quản lý, đặc biệt là Ngân hàng Nhà nước, đây là cơ quan ban hành các chính sách liên quan đến hoạt động ngân hàng có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến hoạt động của các TCTD.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chưa có nghiên cứu cụ thể nào về công tác quản lý hoạt động cho vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Quảng Ninh, do đó vẫn còn một khoảng trống cần được nghiên cứu.

2. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu, thông tin thứ cấp được sử dụng trong bài được lấy từ các nguồn sau: những số liệu công bố chính thức của Tổng cục thống kê, Ngân hàng Nhà nước Việt nam, các ngân hàng thương mại Việt nam, Tạp chí Ngân hàng, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Viêt Nam- Chi nhánh Quảng Ninh, Từ sách, báo, báo điện tử trong nước, các văn bản mới nhất do NHNN ban hành.

Bài viết sử dụng các phương pháp như: phương pháp so sánh, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp thống kê để phân tích tình hình biến động của quản lý hoạt động cho vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh giai đoạn 2019 -2021.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng công tác quản lý hoạt động cho vay tại NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh

3.1.1. Công tác quản lý khách hàng vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh

Khách hàng vay vốn tại BIDV Quảng Ninh được chia làm 02 nhóm: Khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp.

Dư nợ cho vay của BIDV Quảng Ninh tăng dần qua các năm, thể hiện sự cố gắng của ngân hàng trong việc tài trợ vốn cho nền kinh tế.

Bảng 1: *Cơ cấu dư nợ theo đối tượng tại BIDV Quảng Ninh từ năm 2019 - 2021*

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		So sánh (%)	
	Dư nợ CK	Tỷ lệ (%)	Dư nợ CK	Tỷ lệ (%)	Dư nợ CK	Tỷ lệ (%)	2020/ 2019	2021/ 2020
Dư nợ CK cho vay doanh nghiệp	4.699	69,8	5.251	66,8	6.423	67,9	10,5	18,24
Dư nợ CK cho vay cá nhân	2.035	30,2	2.605	33,2	3.036	32,1	21,9	14,2
Tổng dư nợ	6.734	100	7.856	100	9.459	100		

Nguồn: Báo cáo của BIDV Quảng Ninh các năm 2019 - 2021

Quy mô dư nợ KHCN của BIDV chi nhánh Quảng Ninh tập trung vào 3 sản phẩm chủ yếu là cho vay hỗ trợ nhu cầu nhà ở; cho vay tiêu dùng và cho vay sản xuất kinh doanh, chứng tỏ đây là một trong những sản phẩm có tiềm năng phát triển của BIDV chi nhánh Quảng Ninh. Nhưng xét trong tổng dư nợ của chi nhánh thì cho thấy dư nợ đối với hoạt động cá nhân đang tăng dần lên. Mặc dù dư nợ đối với KHCN ở mức trung bình nhưng nhóm khách hàng này có thể sẽ mang lại lợi nhuận cao hơn so với nhóm doanh nghiệp do lãi suất cho vay thường cao hơn, rủi ro sẽ được phân tán đều do số lượng khách hàng nhiều, đồng thời là cơ hội để phát triển các dịch vụ ngân hàng đi kèm.

Dư nợ theo ngành

Quảng Ninh là tỉnh có nhiều nhóm ngành nghề khác nhau, vì thế BIDV Quảng Ninh có thể triển khai nhiều sản phẩm cho vay khác nhau.

Qua bảng 2 cho thấy dư nợ tập trung chủ yếu vào lĩnh vực hoạt động làm thuê, tiêu dùng hộ gia đình với tỷ lệ dư nợ qua các năm đều chiếm hơn 30% trên tổng dư nợ toàn chi nhánh. Còn tỷ nợ dư nợ trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy chiếm hơn 20% tổng dư nợ toàn chi nhánh.

Bảng 2: *Cơ cấu dư nợ theo ngành tại BIDV Quảng Ninh từ năm 2019 - 2021*

Đơn vị: Tỷ đồng

Dư nợ theo ngành	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		So sánh (%)	
	Dư nợ CK	Tỷ lệ (%)	Dư nợ CK	Tỷ lệ (%)	Dư nợ CK	Tỷ lệ (%)	Dư nợ CK	Tỷ lệ (%)
Hoạt động làm thuê, tiêu dùng hộ gia đình	2.073,3	30,8	2.454,8	31,2	2.913,3	30,8	15,5	12,3
Bán buôn & bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.959,6	29,1	1.966,1	25	2.256,3	23,8	0,3	17,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	652,8	9,7	792,5	10,1	956,8	10,1	17,6	17,2
Khai khoáng	1.027,6	15,3	1.223,2	15,6	1.744,2	18,4	16	29,9
Xây dựng	502,2	7,4	684,2	8,7	825,1	8,2	26,6	17,1
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	279,6	4,2	469,4	6	502	5,3	40,4	6,5
Khác	238,9	3,5	265,8	3,4	261,3	2,8	10,1	(1,7)
Tổng	6.734	100	7.856	100	9.459	100		

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh các năm 2019 - 2021của BIDV chi nhánh Quảng Ninh

Trong những năm gần đây, ngân hàng luôn tìm cách đa dạng hoá cơ cấu cho vay bằng cách tăng cho vay vào các ngành kinh tế khác, hoạt động có hiệu quả như tiêu dùng hộ gia đình. BIDV Quảng Ninh cần tích cực tìm hiểu các dự án mới của các nhóm ngành nghề để có thể mở rộng quy mô giúp cho các doanh nghiệp có thể vay vốn. Nhờ vậy, ngân hàng đã phần nào đáp ứng được nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp, góp phần mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường, tạo công ăn việc làm cho người lao động, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. BIDV Quảng Ninh cũng thực hiện các biện pháp đảm bảo tiền vay linh hoạt.

Ngân hàng cần nắm bắt được nhu cầu vốn của khách hàng giúp ngân hàng cung cấp kịp thời, đầy đủ, và phù hợp. Điều đó vừa giúp ngân hàng phát triển khách hàng, phát triển dịch vụ cho vay, đồng thời cũng giúp ngân hàng quản lý nguồn tiền cho vay đối với khách hàng đảm bảo khách hàng sử dụng đúng mục đích.

Bảng 3: *Dư nợ bình quân/ khách hàng tại BIDV Quảng Ninh từ năm 2019 - 2021*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng dư nợ của BIDV Quảng Ninh	Tỷ.đ	6.734	7.856	9.459
Số lượng khách hàng	KH	7.104	7.374	9.324
Dư nợ bình quân/ khách hàng	Tỷ.đ	0,95	1,06	1,01

Nguồn: Báo cáo của BIDV Quảng Ninh các năm 2019 - 2021

Bình quân dư nợ của BIDV Quảng Ninh trong từ năm 2019 - 2021là 1,001 tỷ đồng, điều này cho thấy khả năng đáp ứng vốn của ngân hàng rất tốt Tuy nhiên, tại chi nhánh BIDV Quảng Ninh nếu chỉ xét riêng tỷ lệ này thì phản ánh chưa đầy đủ và đúng bản chất cần phân tích cơ cấu khách hàng đối tượng bên trên.

3.1.2. Công tác quản lý quy mô và thời hạn cho vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh

Kỳ hạn trả nợ của ngân hàng BIDV rất linh hoạt, căn cứ vào thu nhập và khả năng tài chính của khách hàng. Theo đó, nợ gốc có thể trả hàng tháng, hàng quý, bán niên hoặc hàng năm; nợ lãi có thể trả hàng tháng hoặc hàng quý. Khách hàng có thể đàm phán trực tiếp với nhân viên của BIDV để thoả thuận những kỳ hạn trả nợ khác nhau.

Hết thời hạn vay, khách hàng phải trả nợ gốc theo quy định của Hợp đồng nhưng mà khách hàng không trả được nợ hoặc chi trả được một phần gốc thì khách hàng phải trả lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn cho đến ngày khách hàng đã thực hiện xong việc trả toàn bộ số dư nợ gốc quá hạn đó.

Bảng 4: *Cơ cấu dư nợ theo thời hạn cho vay BIDV Quảng Ninh từ năm 2019 - 2021*

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		So sánh (%)	
	Dư nợ CK	Tỷ lệ (%)	Dư nợ CK	Tỷ lệ (%)	Dư nợ CK	Tỷ lệ (%)	2020/ 2019	2021/ 2020
Cho vay ngắn hạn	3.867	57,42	4.122,5	52,48	4.879	51,6	6,2	18,5
Cho vay trung và dài hạn	2.867	42,58	3.733,5	47,53	4.580	48,4	23,21	16,95
Tổng dư nợ	6.734	100	7.856	100	9.459	100		

Nguồn: Báo cáo KQHĐKD các năm 2019 - 2021của BIDV Quảng Ninh

Hiện nay, các khách hàng có quan hệ tại BIDV Quảng Ninh chủ yếu là doanh nghiệp ngoài quốc doanh (Công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân) và các cá nhân trên địa bàn. Dư nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản nợ của những đối tượng này. Qua số liệu trên cho thấy sự cân đối trong cơ cấu cho vay của đơn vị được thể hiện rõ khi tỷ lệ cho vay trung dài hạn luôn chiếm tỷ lệ thấp trên tổng dư nợ dưới 50%. Có thể thấy, nhờ quảng cáo tiếp thị và mở rộng các dịch vụ khác BIDV Quảng Ninh đã thu hút được các khách hàng sản xuất kinh doanh và tiêu dùng nhỏ lẻ tại địa bàn. Tuy nhiên, do mạng lưới còn hạn chế nên lượng khách hàng này chưa nhiều.

3.1.3. Công tác quản lý bảo đảm tiền vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh

Phân loại dư nợ theo TSĐB

Dư nợ cho vay của BIDV Quảng Ninh cũng như các ngân hàng thương mại hoạt động trong khuôn khổ luật pháp bởi các cơ quan có thẩm quyền ban hành. Có thể nói, BIDV Quảng Ninh luôn tuân thủ các quy định của Chính phủ và NHNN. Địa bàn hoạt động của ngân hàng chủ yếu trong tỉnh Quảng Ninh.

Bảng 5: *Dư nợ có/không có bảo đảm trên tổng dư nợ tại BIDV Quảng Ninh từ năm 2019 - 2021*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So sánh (%)	
					2020/ 2019	2021/ 2020
Tổng dư nợ (TDN)	Tỷ.đ	6.734	7.856	9.459	14,28	16,95
Dư nợ có bảo đảm	Tỷ.đ	5.449	6.319	7.628	20	17,2
Dư nợ không có bảo đảm	Tỷ.đ	1.973	1.537	1.841	(9,2)	16,1
Tỷ lệ dư nợ không có bảo đảm/TDN	%	0,25	0,2	0,19		
Tỷ lệ dư nợ có bảo đảm/ TDN	%	0,75	0,8	0,81		

Nguồn: Báo cáo của BIDV Quảng Ninh các năm 2019 - 2021

Qua bảng 5 cho thấy tỷ lệ dư nợ cho vay không có tài sản bảo đảm tại BIDV có xu hướng tăng lên qua các năm. Cho vay không bảo đảm là loại cho vay chỉ dựa vào uy tín của bản thân khách hàng, tài sản đảm bảo là nguồn trả nợ bổ sung bên cạnh nguồn trả nợ chính đến từ phương án kinh doanh. Nguồn trả nợ này đến sau hoạt động chính nghĩa là khi hoạt động kinh doanh chính gặp rủi ro thì mới cần đến tài sản, đây là điều cả ngân hàng và khách hàng đều không mong muốn. Đối với những khách hàng tốt, phương án kinh doanh hiệu quả thì ngân hàng không cần một nguồn thu nợ thứ hai bổ sung là tài sản bảo đảm. Xét cùng mối quan hệ với phân loại khách hàng theo đối tượng

tại BIDV Quảng Ninh đang hướng tới trong những năm gần đây là đối tượng tư nhân cá thể thì điều này là phù hợp trong quá trình hoàn thiện nghiệp vụ.

Số lượng hồ sơ thẩm định TSĐB

Trong những năm qua, nhìn chung BIDV Quảng Ninh đã tập trung phân loại và đầu tư vốn cho các bạn hàng chiến lược, bạn hàng truyền thống, các doanh nghiệp có năng lực tài chính lành mạnh, đáp ứng đủ điều kiện , hoạt động kinh doanh hiệu quả trong các lĩnh vực du lịch, làng nghề truyền thống, thương mại dịch vụ…chủ động tiếp thị, tìm kiếm khách hàng để chủ mở rộng cho vay.

Bảng 6: *Kết quả về số lượng hồ sơ thẩm định TSĐB trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại chi nhánh từ năm 2019 - 2021*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So sánh (%)	
					2020/ 2019	2021/ 2020
Hồ sơ TSĐB cho vay doanh nghiệp được tiếp nhận	Hồ sơ	1.124	1.218	1.364	7,7	10,7
Số lượng hồ sơ TSĐB cho vay doanh nghiệp được thẩm định	Hồ sơ	1.035	1.107	1.298	6,5	14,7
Số lượng hồ sơ thẩm định TSĐB cho vay doanh nghiệp được cho vay	Hồ sơ	862	947	1.121	9	15,5
Tỷ lệ số lượng hồ sơ TSĐB cho vay/ Tổng hồ sơ TSĐB được thẩm định	%	83,3	85,5	86,4		

Nguồn: Báo cáo của BIDV Quảng Ninh các năm 2019 – 2021

Qua biểu đồ trên ta thấy, mặt bằng chung trong giai đoạn 2019 - 2021 số lượng doanh nghiệp đến làm hồ sơ vay vốn tại BIDV Quảng Ninh đều tăng. Nguyên nhân là UBND tỉnh Quảng Ninh đề ra mục tiêu phấn đấu là đến hết năm 2021, trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Ninh có 22.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập, trong đó có 300 doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực mạnh.

3.1.4. Công tác quản lý phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh

Bảng 7: *Phân loại nợ tại BIDV Quảng Ninh từ năm 2019 - 2021*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So sánh (%)	
					2020/ 2019	2020/ 2019
Tổng dư nợ	Tỷ.đ	6.734	7.856	9.459	14,3	16,9
Nhóm 1	Tỷ.đ	6.330,6	7480,5	9.100,5	15,4	17,8
Nhóm 2	Tỷ.đ	365,7	375,5	358,5	2,6	(4,74)
Nhóm 3	Tỷ.đ	26,4	40,2	35,9	34,3	(11,8)
Nhóm 4	Tỷ.đ	11,3	12,9	19,2	12,4	32,8
Nhóm 5	Tỷ.đ	0	8,2	16,7	100	50,9
Nợ quá hạn (Nợ nhóm 2 đến nhóm 5)	Tỷ.đ	403,4	436,8	412,4	7,6	(5,9)
Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	%	5,99	6,56	4,36		
Nợ xấu (Nợ nhóm 3 đến nhóm 5)	Tỷ.đ	37,7	61,3	53,9	38,5	(13,72
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	%	0,56	0,78	0,57		

Nguồn: Báo cáo của BIDV Quảng Ninh các năm 2019 - 2021

Thực trạng tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn

Ngân hàng nào hoạt động kinh doanh cũng gặp phải vấn đề nợ quá hạn, nợ xấu. Những rủi ro đó gây ra tổn thất cho ngân hàng trên nhiều lĩnh vực mà khó có thể tránh được. Có thể nói ngay từ thời điểm thành lập chi nhánh cho đến cuối năm 2020, chi nhánh kiểm soát chất lượng chưa tốt và do ảnh hưởng của nền kinh tế dẫn đến nợ quá hạn, nợ xấu tăng lên. Tổng dư nợ có sự tăng trưởng cao qua các năm, tăng trưởng gắn liền với quản lý chất lượng , tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn/Tổng dư nợ đều có sự cải thiện. Tỷ lệ nợ xấu năm 2021 có giảm so với năm 2020 song vẫn còn khá cao so với các chi nhánh BIDV trên địa bàn (BIDV Cẩm Phả, Hạ Long, Tây Nam Quảng Ninh 0,2 %).

Thực trạng về trích lập dự phòng rủi ro tại BIDV Quảng Ninh

Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng (NHNN, 2005).

Bảng 8: *Tình hình dư nợ quá hạn và trích dự phòng rủi ro của BIDV Quảng Ninh từ năm 2019 - 2021*

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So sánh (%)	
					2020/ 2019	2020/ 2019
Nhóm 2	Dư nợ	403,4	436,8	412,4	7,65	(5,9)
	Trích DPRR	20,17	21,84	21,84	7,65	(5,9)
Nhóm 3	Dư nợ	37,7	61,2	53,9	38,4	(13,5)
	Trích DPRR	7,54	12,24	10,78	38,4	(13,5)
Nhóm 4	Dư nợ	15	27,4	23,1	45,3	(18,6)
	Trích DPRR	7,5	13,7	11,5	45,3	(18,6)
Nhóm 5	Dư nợ	395,6	460,9	533,7	14,2	13,6
	Trích DPRR	395,6	460,9	533,5	14,2	13,6

Nguồn: Báo cáo của BIDV Quảng Ninh các năm 2019 - 2021

Mặc dù tỷ lệ nợ nhóm 2 và nhóm 3 của BIDV Quảng Ninh năm 2021 có giảm hơn so với năm 2019, điều này thể hiện chất lượng của ngân hàng đạt kết quả tốt. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đây cũng là nguyên nhân khiến cho tình hình dư nợ nhóm 5 tăng 13,6% so với năm 2020, mặc dù dư nợ nhóm 2 của BIDV Quảng Ninh năm 2020 đã giảm 5,9% so với năm 2021.

Dư nợ ở nhóm có khả năng mất vốn liên tục tăng trong từ năm 2019 - 2021, điều này nói lên công tác cho vay và quản lý nợ của BIDV Quảng Ninh đang tồn tại nhiều rủi ro tiềm ẩn, nếu không có biện pháp thích hợp thì khả năng các món vay hiện hữu sẽ nhảy nhóm nợ, các món vay đang phát sinh nợ xấu sẽ có nguy cơ nhảy lên nhóm cao hơn.

3.2. Đánh giá công tác quản lý hoạt động cho vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển – Chi nhánh Quảng Ninh

3.2.1. Những kết quả đạt được

Công tác quản lý khách hàng vay: Trong cơ cấu dư nợ theo ngành, khách hàng cho vay của BIDV Quảng Ninh số đông khách hàng là các hộ kinh doanh nên góp phần quan trọng vào thúc đẩy sự phát triển kinh tế nhiều thành phần trên địa bàn. Khả năng đáp ứng vốn của ngân hàng đối với khách hàng là rất tốt. Thị phần trên địa bàn của BIDV Quảng Ninh năm 2020 cao, đứng thứ 4 trong tổng số 56 TCTD trên địa bàn tỉnh.

Công tác quản lý quản lý quy mô và thời hạn cho vay: Hạn mức vay của BIDV cao, về thời hạn cho vay và kỳ trả nợ của BIDV linh hoạt. Khách hàng có nhiều sự lựa chọn với một sản phẩm cho vay nhưng với các thời hạn và kì trả lãi khác nhau.

Công tác trong quản lý bảo đảm tiền vay: Công tác bảo đảm tiền vay được thực hiện khá linh hoạt, đồng đều giữa các hình thức bảo đảm bằng tài sản. Danh sách tài sản bảo đảm đa dạng.

Công tác quản lý phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro: BIDV đã thường xuyên chủ động thực hiện tự phân loại nợ nhóm nợ tại đơn vị theo đúng quy định của NHNN. Nợ quá hạn của chi nhánh chiếm tỷ lệ tương đối thấp và có xu hướng giảm xuống. Có thể nói BIDV Quảng Ninh đã có rất nhiều nỗ lực trong việc nâng cao chất lượng .

3.2.2. Những tồn tại hạn chế

Công tác quản lý khách hàng vay: Nền khách hàng vay mỏng, việc phát triển khách hàng mới còn hạn chế, đặc biệt là khách hàng doanh nghiệp (chỉ tăng ròng 7 khách hàng so với đầu năm 2020). Các hình thức cho vay của BIDV Quảng Ninh ít đa dạng và phong phú nên số lượng khách hàng biết và sử dụng các sản phẩm cho vay còn chưa nhiều.

Công tác quản lý quy mô và thời hạn cho vay: việc ngân hàng đưa ra nhiều sản phẩm vay với hạn mức cao và thời gian vay vốn dài khiến cho ngân hàng có nguy cơ gặp nhiều rủi ro trong việc thu hồi vốn gốc và lãi. Việc điều chỉnh chính sách về hạn mức cho vay của BIDV Quảng Ninh còn nhiều cứng nhắc, chưa linh hoạt nên việc tiếp cận được với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu còn hạn chế.

- *Công tác quản lý bảo đảm tiền gửi:* Quản lý tài sản bảo đảm chưa nghiêm túc, vẫn có một số trường hợp chưa thực hiện việc kiểm tra và đánh giá lại giá trị TSBĐ. Việc định giá lại TSBĐ chưa bố trí đủ nguồn lực và thực hiện định giá lại 100% TSBĐ. Tỷ lệ vay so với giá trị tài sản bảo đảm vẫn chưa được linh hoạt, phù hợp.

Việc quản lý giám sát khâu kiểm tra, giám sát khách hàng sau khi cho vay chưa có các quy định mang tính chế tài. Trong trường hợp cán bộ khách hàng không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc thực hiện kiểm tra, giám sát không đầy đủ, không chặt chẽ dẫn đến việc không nắm rõ thực trạng tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, việc sử dụng vốn vay, việc quản lý tài sản bảo đảm.

Công tác quản lý phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro: Công tác phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro còn tính chủ quan. Một số khoản nợ được phân loại nợ có nhóm nợ được phân loại chưa đúng với thực trạng nợ của khách hàng. Theo quy định của NHNN việc phân loại nợ chuyển theo thông báo của CIC làm cho một số khách hàng bị nâng nhóm nợ cao hơn ảnh hưởng đến xếp hạng khách hàng.

3.3. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý hoạt động cho vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển – Chi nhánh Quảng Ninh

3.3.1. Hoàn thiện công tác quản lý khách hàng vay vốn

Ngân hàng cần phải áp dụng chính sách phù hợp, linh hoạt đối với từng đối tượng vay vốn, hướng vào khách hàng tiềm năng, lâu dài trên địa bàn thành phố, nhất là dân cư và những người làm công ăn lương, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội.

3.3.1.1. Chính sách khai thác nguồn vốn khách hàng doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực SX-KD dịch vụ

Khách hàng doanh nghiệp thường có quan hệ giao dịch cả tiền gửi và tiền vay tại ngân hàng. Đối với tiền gửi, do tính ổn định thấp vì thường xuyên có nhu cầu thanh toán, nên chủ yếu là tiền gửi không kỳ hạn. Mục tiêu của KHDN khi gửi tiền không phải chỉ là lãi suất, mà là mục tiêu thanh toán và an toàn. Muốn khai thác tăng nguồn vốn này đòi hỏi ngân hàng phải làm tốt khâu thanh toán sao cho nhanh gọn, chính xác, kịp thời, an toàn và thuận lợi trong thanh toán và những dịch vụ khác kèm theo.

3.3.1.2. Chính sách khai thác nguồn vốn tiền gửi từ các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu, các đoàn thể trên địa bàn tỉnh

Đây là nhóm khách hàng truyền thống của các NHTM. Do tính chất hoạt động mang tính sự nghiệp,

nhóm khách hàng này ít quan tâm đến lợi ích tiền gửi, nhưng lại có những đòi hỏi cao về yêu cầu thanh toán, tiện ích gửi, nhận tiền và thái độ giao dịch. Chú trọng việc cung ứng tiền mặt đầy đủ kịp thời, thanh toán nhanh chóng, chính xác, phục vụ tận tình, thường xuyên quan tâm tạo mối quan hệ gắn bó gần gũi, để tăng nhanh nguồn vốn này.

3.3.1.3. Chính sách khai thác nguồn vốn tiền gửi từ dân cư

Đây là nhóm khách hàng đa dạng, phong phú và tiềm năng nhất của BIDV Quảng Ninh. Khi nền kinh tế phát triển, tăng trưởng thì các tầng lớp dân cư sẽ có thu nhập dưới hình thức tiền tệ gia tăng. Mục tiêu chính của nhóm khách hàng này là lãi suất. Để thu hút nguồn vốn quan trọng này, cần đa dạng các hình thức huy động với nhiều kỳ hạn khác nhau mang tính linh hoạt về lãi suất, tạo ra các phương thức trả vốn và lãi thích hợp. Đồng thời, bên cạnh đa dạng các loại tiền gửi, phải có những hình thức khuyến mại hấp dẫn để thu hút.

3.3.2. Hoàn thiện công tác quản lý quy mô và thời hạn cho vay

3.3.2.1.Thực hiện đồng bộ các giải pháp mở rộng quy mô cho vay

Một là, xây dựng nhóm khách hàng mục tiêu để tập trung cho vay. Hiện BIDV Quảng Ninh đã xây dựng nhóm các khách hàng mục tiêu bao gồm: Nhà phân phối/đại lý hàng thiết yếu, ngành vận tải, nhà phân phối/đại lý thức ăn chăn nuôi, nhà phân phối/đại lý vật liệu xây dựng, thiết bị điện nước, khách hàng mua bán BĐS, xây dựng & sửa chữa nhà cửa, khách hàng mua ô tô tiêu dùng, khách hàng CBNV nhà nước.

Hai là, tăng cường các gói vay ưu đãi. Hiện các gói vay ưu đãi của BIDV Quảng Ninh đã áp dụng đối với tất cả các nhu cầu vay vốn, điều này vừa giúp BIDV Quảng Ninh nâng cao khả năng cạnh tranh so với các TCTD khác, vừa hỗ trợ khách hàng mạnh dạn vay vốn và thực hiện tốt nghĩa vụ trả nợ.

Ba là, tăng cường liên kết, hợp tác với các đơn vị đầu mối để triển khai sản phẩm cho vay như: Hợp tác toàn diện với đơn vị bán xe ô tô, hợp tác với các công ty phân phối về việc hỗ trợ các đại lý tuyến dưới, hợp tác với các cơ quan nhà nước để triển khai gói vay cho CBNV.

Bốn là, tăng cường bán chéo sản phẩm dịch vụ sau cho vay để tối đa hóa lợi nhuận. Với mục tiêu mỗi khách hàng sử dụng tối thiểu 03 sản phẩm/dịch vụ, BIDV Quảng Ninh đã cung cấp cho khách hàng các giải pháp tiện ích và nâng cao lợi nhuận cho đơn vị.

Năm là, tăng cường hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ xuất khẩu. Điều này nhằm mở rộng danh mục sản phẩm cho vay, tăng cường lợi nhuận cho BIDV Quảng Ninh.

Với năm giải pháp kinh doanh như trên, BIDV Quảng Ninh đã tạo ra một chiến lược kinh doanh hiệu quả, nâng cao khả năng cạnh tranh và thương hiệu trên địa bàn.

3.3.2.2.Thiết lập các hạn mức vay trung và dài hạn

Các dự án vay vốn nói chung bao gồm các dự án về đầu tư kinh doanh bất động sản, đầu tư khai thác mỏ, thủy điện, trồng rừng... đòi hỏi vốn lớn và thời gian đầu tư dài. Trong khi cơ cấu nguồn vốn hiện tại BIDV Quảng Ninh, cũng như các NHTM trên địa bàn thì tỷ trọng nguồn vốn tiền gửi thanh toán, tiền gửi kỳ hạn ngắn là chủ yếu.

Trước thực tế này, đòi hỏi phải tái thiết lập và quản lý hạn mức trung dài hạn theo tỷ lệ hợp lý để hạn chế rủi ro thanh khoản, và rủi ro mất vốn. Tỷ lệ dư nợ trung, dài hạn cần thiết lập trên cơ sở nguồn vốn tự có của BIDV, các nguồn vốn ủy thác cần thực hiện nghiêm túc theo các quy định hiện hành của Thống đốc NHNN. Đồng thời, phải có tỷ lệ tương xứng giữa thời gian huy động vốn có kỳ hạn và thời gian cho vay trung dài hạn. Cần chia nhỏ thành: hạn mức dư nợ trung hạn dưới 3 năm, từ 3 đến 5 năm và hạn mức cho vay dài hạn trên cơ sở cân đối kế hoạch là loại kỳ hạn nguồn vốn.

3.3.3. Hoàn thiện công tác quản lý bảo đảm tiền vay

Thứ nhất: Hoàn thiện quy trình chuẩn về bảo đảm tiền vay bằng tài sản.

Việc xây dựng một quy trình chuẩn về BĐTV giúp cho CBTD có thể căn cứ theo đó để tự thiết kế các bước tiến hành và xác định được những nội dung cần phải thực hiện trong từng giai đoạn. Việc này giúp cho hoạt động bảo đảm trở nên rõ ràng, khoa học, tránh gây sai sót và dễ phân công nhiệm vụ.

Thứ 2: Nâng cao chất lượng công tác định giá tài sản bảo đảm

Hoàn thiện hệ thống thông tin về tài sản định giá: cần bảo đảm chính xác, đầy đủ hệ thống thông tin về sự biến động thị trường TSBĐ và các thị trường có liên quan, quy chuẩn về chất lượng, định mức kỹ thuật của tài sản đó, các thông tin về tiến bộ khoa học kỹ thuật liên quan…

Thứ 3: Tăng cường công tác quản lý tài sản bảo đảm

Quy định bắt buộc khách hàng phải cam kết sử dụng, bảo quản và bảo dưỡng nhằm duy trì công suất cũng như giá trị tài sản, tránh trường hợp khách hàng bán mất TSBĐ hoặc thay thế phụ tùng, thiết bị làm giảm giá trị TSBĐ.

Thứ 4: Hoàn thiện công tác xử lý tài sản bảo đảm

Trong công tác phát mại TSBĐ, Chi nhánh cần quy định rõ cách thức áp dụng đối với từng đối tượng khách hàng và TSBĐ.

3.3.4. Hoàn thiện công tác quản lý phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

Yêu cầu các bộ phận trực tiếp làm công tác thu thập thông tin, đánh giá rủi ro đối với từng khoản nợ. Các đánh giá rủi ro để phân loại nhóm nợ phải dựa trên đầy đủ các yếu tố rủi ro của khách hàng, bao gồm các yếu tố rủi ro định lượng, rủi ro định tính. Các thông tin đánh giá rủi ro đối với từng khách hàng phải trung thực.

Các thành viên hội đồng xử lý rủi ro cơ sở: phải có

đánh giá, rà soát một cách khách quan đối với danh sách phân loại nhóm nợ mà bộ phận đề xuất trực tiếp (cán bộ phòng khách hàng và quản lý nợ thực hiện) yêu cầu các bộ phận đề xuất trực tiếp giải trình, làm rõ thêm nhất là đối với khách hàng phân loại vào các nhóm nợ, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn.

Trên cơ sở kết quả dự kiến phân loại nhóm nợ, các thông tin liên quan đến tài sản bảo đảm của khách hàng, các thành viên hội đồng xử lý rủi ro cơ sở phải rà soát lại việc tính toán trích lập dự phòng rủi ro của các khách hàng mà bộ phận đề xuất trực tiếp trình lên, với những trường hợp chưa rõ phải yêu cầu bộ phận đề xuất giải trình, làm rõ. Từng thành viên hội đồng xử lý rủi ro cơ sở phải có nhận thức đúng đắn về việc trích lập dự phòng rủi ro, không được vì thành tích kết quả kinh doanh của đơn vị mà trích lập thiếu dự phòng rủi ro.

4. Kết luận

Trong xu thế hội nhập tài chính khu vực và thế giới, hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam nói riêng phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh ngày càng khốc liệt do sự thâm nhập của các Tổ chức , ngân hàng nước ngoài.

Bài viết đã Phân tích, đánh giá tình hình hoạt động cho vay và việc vận dụng chính sách của Ngân hàng nhà nước trong quản lý hoạt động cho vay tại BIDV Quảng Ninh. Chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong hoạt động này tại BIDV Quảng Ninh, cũng như làm rõ các nhân tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến quản lý hoạt động cho vay của NHTM đối với phát triển KT-XH cũng như sự phát triển bền vững của NHTM.Căn cứ vào phân tích thực trạng, bài viết đã đề xuất một số giải pháp: tăng cường khả năng vận dụng chính sách trong quản lý khách hàng vay vốn; khả năng vận dụng chính sách trong quản lý quy mô và giới hạn cho vay và thời hạn cho vay; khả năng vận dụng chính sách trong quản lý bảo đảm tiền vay; tăng cường vận dụng chính sách trong quản lý phân loại nợ và trích lập DPRR và nhóm giải pháp tăng cường vận dụng chính sách trong quản lý nợ có vấn đề. Bên cạnh đó, bài viết đưa ra các kiến nghị đối với NHNN Việt Nam, đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, và đối với BIDV chi nhánh Quảng Ninh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước ban hành về tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả.

[2]. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh. (2019,2020,2021). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019,2020,2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Quảng Ninh.

[3]. Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Quảng Ninh, *Báo cáo tài chính năm 2019,2020,2021*.

[4]. Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ban hành Quy chế cho vay của các TCTD đối với khách hàng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 1627.

[5]. Quyết định số 8753/BIDV-QLTD ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam ban Hướng dẫn sửa đổi và bổ sung quy định về phân loại nợ & trích lập DPRR.

[6]. Thông tư 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT- NHNN sửa đổi Thông tư 02/2013/TT-NHNN

[7]. Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức , chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

[8]. Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-NHNN ban hành ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức , chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Thị Linh Trang

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & QTKD
- Địa chỉ email: *nguyenlinhtrang20@gmail.com*

2. Hà Thị Thanh Nga

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & QTKD

3. Trương Đức Hiếu

- Đơn vị công tác: Lớp K16 TCDN, Trường ĐH Kinh tế và QTKD

Ngày nhận bài: 28/6/2022
Ngày nhận bản sửa: 29/9/2022
Ngày duyệt đăng: 24/11/2022